Lingard

Đồ ăn và đồ uống bằng tiếng Đức

Từ vựng tiếng Đức về ăn uống: các bữa ăn, bánh mì, thịt, sữa, rau, đồ ngọt và đồ uống, mỗi từ kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/food-in-german

Tiếng Đức · Đồ ăn và đồ uống · 54

	TIẾNG ĐỨC	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**das Essen** [das ˈɛsən] Das **Essen** in der Kantine ist gut.	**đồ ăn, thức ăn** **Đồ ăn** ở căng tin ngon.	☐☐☐
2	**die Mahlzeit** [diː ˈmaːlˌtsaɪ̯t] Wir haben heute eine köstliche **Mahlzeit**.	**bữa ăn** Hôm nay chúng tôi có một **bữa ăn** ngon tuyệt.	☐☐☐
3	**das Frühstück** [das ˈfʁyːˌʃtʏk] Ich esse mein **Frühstück** jeden Morgen um sieben.	**bữa sáng** Tôi ăn **bữa sáng** lúc bảy giờ mỗi sáng.	☐☐☐
4	**das Mittagessen** [das ˈmɪtaːkˌʔɛsən] Das **Mittagessen** ist um ein Uhr.	**bữa trưa** **Bữa trưa** lúc một giờ.	☐☐☐
5	**das Abendessen** [das ˈaːbəntˌʔɛsən] Zum **Abendessen** gibt es heute Fisch.	**bữa tối** **Bữa tối** hôm nay có cá.	☐☐☐
6	**der Imbiss** [deːɐ̯ ˈɪmbɪs] Ich habe nur einen kleinen **Imbiss** zum Mittagessen gegessen.	**bữa ăn nhẹ, món ăn nhanh** Tôi chỉ ăn một **bữa ăn nhẹ** vào bữa trưa.	☐☐☐
7	**das Brot** [das bʁoːt] Ich esse gerne **Brot** zum Frühstück.	**bánh mì** Tôi thích ăn **bánh mì** vào bữa sáng.	☐☐☐
8	**der Reis** [deːɐ̯ ʁaɪ̯s] **Reis** ist ein beliebtes Grundnahrungsmittel.	**gạo, cơm** **Gạo** là một loại lương thực chính được ưa chuộng.	☐☐☐
9	**die Pasta** [diː ˈpasta] Ich esse gerne **Pasta** mit Tomatensauce.	**mì Ý, pasta** Tôi thích ăn **mì Ý** với sốt cà chua.	☐☐☐
10	**die Suppe** [diː ˈzʊpə] Ich liebe es, im Winter eine warme **Suppe** zu essen.	**súp, canh** Tôi rất thích ăn một bát **súp** nóng vào mùa đông.	☐☐☐
11	**der Salat** [deːɐ̯ zaˈlaːt] Zum Steak gibt es einen grünen **Salat**.	**xà lách; món salad** Bít tết được ăn kèm **salad** rau xanh.	☐☐☐
12	**das Sandwich** [das ˈzɛntvɪtʃ] Ich esse gerne ein **Sandwich** zum Mittagessen.	**bánh mì kẹp, sandwich** Tôi thích ăn **bánh mì kẹp** vào bữa trưa.	☐☐☐
13	**die Pizza** [diː ˈpɪtsa] Die **Pizza** ist mit Käse und Tomaten belegt.	**pizza** **Pizza** được phủ phô mai và cà chua.	☐☐☐
14	**das Fleisch** [das flaɪ̯ʃ] **Fleisch** ist ein wichtiger Bestandteil der Ernährung.	**thịt** **Thịt** là một phần quan trọng trong chế độ ăn uống.	☐☐☐
15	**das Rindfleisch** [das ˈʁɪntˌflaɪ̯ʃ] **Rindfleisch** ist ein beliebtes Fleisch.	**thịt bò** **Thịt bò** là một loại thịt phổ biến.	☐☐☐
16	**das Schweinefleisch** [das ˈʃvaɪ̯nəˌflaɪ̯ʃ] **Schweinefleisch** ist eine beliebte Fleischsorte.	**thịt lợn, thịt heo** **Thịt lợn** là một loại thịt phổ biến.	☐☐☐

	TIẾNG ĐỨC	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**das Hähnchen** [das ˈhɛːnçən] **Hähnchen** ist eine beliebte Fleischsorte.	**thịt gà, gà** **Thịt gà** là một loại thịt phổ biến.	☐☐☐
18	**der Fisch** [deːɐ̯ fɪʃ] Ich esse gerne **Fisch**.	**cá** Tôi thích ăn **cá**.	☐☐☐
19	**das Ei** [das aɪ̯] Ich esse ein **Ei** zum Frühstück.	**trứng** Tôi ăn một quả **trứng** vào bữa sáng.	☐☐☐
20	**die Milch** [diː mɪlç] **Milch** ist ein gesundes Getränk.	**sữa** **Sữa** là một loại đồ uống tốt cho sức khỏe.	☐☐☐
21	**der Käse** [deːɐ̯ ˈkɛːzə] Ich mag **Käse** auf meinem Brot.	**phô mai** Tôi thích **phô mai** trên bánh mì.	☐☐☐
22	**die Butter** [diː ˈbʊtɐ] Ich streiche die **Butter** auf mein Brot.	**bơ** Tôi phết **bơ** lên bánh mì.	☐☐☐
23	**der Joghurt** [deːɐ̯ ˈjoːgʊɐ̯t] Zum Frühstück esse ich **Joghurt** mit Obst.	**sữa chua** Bữa sáng tôi ăn **sữa chua** với trái cây.	☐☐☐
24	**die Kartoffel** [diː kaʁˈtɔfəl] **Kartoffeln** sind ein beliebtes Gemüse.	**khoai tây** **Khoai tây** là một loại rau củ được ưa chuộng.	☐☐☐
25	**die Tomate** [diː toˈmaːtə] Die **Tomate** ist ein beliebtes Gemüse.	**cà chua** **Cà chua** là một loại rau được ưa chuộng.	☐☐☐
26	**die Karotte** [diː kaˈʁɔtə] Ich esse gerne **Karotten**.	**cà rốt** Tôi thích ăn **cà rốt**.	☐☐☐
27	**die Zwiebel** [diː ˈtsviːbəl] Ich mag **Zwiebeln** in Suppen und Eintöpfen.	**hành tây** Tôi thích **hành tây** trong súp và món hầm.	☐☐☐
28	**der Apfel** [deːɐ̯ ˈapfəl] Der **Apfel** ist eine beliebte Frucht.	**táo** **Táo** là một loại trái cây được ưa chuộng.	☐☐☐
29	**die Banane** [diː baˈnaːnə] Die **Banane** ist eine beliebte Frucht.	**chuối** **Chuối** là một loại trái cây được ưa chuộng.	☐☐☐
30	**die Orange** [diː oˈʁɑ̃ːʒə] Ich presse zwei **Orangen** für einen Saft.	**cam** Tôi vắt hai quả **cam** để làm nước ép.	☐☐☐
31	**der Kuchen** [deːɐ̯ ˈkuːxən] Ich backe gerne einen **Kuchen** zum Geburtstag.	**bánh ngọt, bánh kem** Tôi thích nướng một chiếc **bánh ngọt** cho ngày sinh nhật.	☐☐☐
32	**das Plätzchen** [das ˈplɛtsçən] Zu Weihnachten backen wir **Plätzchen**.	**bánh quy nhỏ, bánh quy Giáng sinh** Vào dịp Giáng sinh, chúng tôi nướng **bánh quy nhỏ**.	☐☐☐
33	**die Schokolade** [diː ʃokoˈlaːdə] Die **Schokolade** ist eine süße Leckerei.	**sô-cô-la** **Sô-cô-la** là một món ngọt.	☐☐☐
34	**das Eis** [das aɪ̯s] Ich mag **Eis** sehr gerne.	**kem** Tôi rất thích **kem**.	☐☐☐
35	**der Zucker** [deːɐ̯ ˈtsʊkɐ] Ich trinke meinen Kaffee mit **Zucker**.	**đường** Tôi uống cà phê với **đường**.	☐☐☐
36	**das Salz** [das zalts] Das **Salz** gehört zu den wichtigsten Gewürzen.	**muối** **Muối** là một trong những gia vị quan trọng nhất.	☐☐☐

	TIẾNG ĐỨC	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
37	**der Pfeffer** [deːɐ̯ ˈpfɛfɐ] Ich mag schwarzen **Pfeffer** auf meinem Steak.	**hạt tiêu** Tôi thích **hạt tiêu** đen trên miếng bít tết.	☐☐☐
38	**das Öl** [das øːl] Ich brate das Gemüse in etwas **Öl**.	**dầu** Tôi xào rau với một chút **dầu**.	☐☐☐
39	**die Soße** [diː ˈzoːsə] Die **Soße** schmeckt gut zu Fleisch.	**nước sốt** **Nước sốt** rất hợp với thịt.	☐☐☐
40	**der Honig** [deːɐ̯ ˈhoːnɪç] **Honig** ist süß.	**mật ong** **Mật ong** có vị ngọt.	☐☐☐
41	**das Wasser** [das ˈvasɐ] Kann ich bitte ein Glas **Wasser** haben?	**nước** Cho tôi xin một cốc **nước** được không?	☐☐☐
42	**der Saft** [deːɐ̯ zaft] Ein Glas **Saft**, bitte.	**nước ép** Làm ơn cho một cốc **nước ép**.	☐☐☐
43	**der Kaffee** [deːɐ̯ kaˈfeː] Trinkst du deinen **Kaffee** mit Milch?	**cà phê** Bạn uống **cà phê** với sữa à?	☐☐☐
44	**der Tee** [deːɐ̯ teː] Möchtest du einen **Tee**?	**trà** Bạn có muốn uống **trà** không?	☐☐☐
45	**das Bier** [das biːɐ̯] Ich trinke gerne ein **Bier**.	**bia** Tôi thích uống **bia**.	☐☐☐
46	**der Wein** [deːɐ̯ vaɪ̯n] Möchtest du ein Glas **Wein**?	**rượu vang** Bạn có muốn một ly **rượu vang** không?	☐☐☐
47	**lecker** [ˈlɛkɐ] Die Suppe ist wirklich **lecker**!	**ngon** Món súp thật sự rất **ngon**!	☐☐☐
48	**süß** [zyːs] Diese Torte ist sehr **süß**.	**ngọt** Chiếc bánh này rất **ngọt**.	☐☐☐
49	**salzig** [ˈzaltsɪç] Die Suppe ist zu **salzig**.	**mặn** Món súp **mặn** quá.	☐☐☐
50	**scharf** [ʃaʁf] Dieses Curry ist sehr **scharf**.	**cay** Món cà ri này rất **cay**.	☐☐☐
51	**hungrig** [ˈhʊŋʁɪç] Nach der Schule sind die Kinder immer **hungrig**.	**đói** Sau giờ học bọn trẻ lúc nào cũng **đói**.	☐☐☐
52	**der Durst** [deːɐ̯ dʊʁst] Nach dem Sport habe ich großen **Durst**.	**cơn khát, sự khát** Sau khi tập thể thao tôi rất **khát**.	☐☐☐
53	**essen** [ˈɛsən] Wir **essen** heute Abend Pizza.	**ăn** Tối nay chúng tôi **ăn** pizza.	☐☐☐
54	**kochen** [ˈkɔxən] Ich **koche** das Wasser für den Tee.	**nấu; đun sôi** Tôi **đun** nước để pha trà.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Đức · Đồ ăn và đồ uống · 54

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

ăn _____ 53

hạt tiêu _____ 37

súp, canh _____ 10

bánh quy nhỏ, bánh quy Giáng sinh _____ 32

bánh mì kẹp, sandwich _____ 12

sữa chua _____ 23

cà rốt _____ 26

khoai tây _____ 24

cà chua _____ 25

đường _____ 35

mật ong _____ 40

ngon _____ 47

cam _____ 30

thịt lợn, thịt heo _____ 16

nước sốt _____ 39

nấu; đun sôi _____ 54

táo _____ 28

kem _____ 34

bơ _____ 22

mặn _____ 49

ngọt _____ 48

nước _____ 41

dầu _____ 38

bia _____ 45

thịt _____ 14

xà lách; món salad _____ 11

bánh mì _____ 7

phô mai _____ 21

bữa trưa _____ 4

muối _____ 36

đói _____ 51

bữa ăn nhẹ, món ăn nhanh _____ 6

pizza _____ 13

gạo, cơm _____ 8

trà _____ 44

hành tây _____ 27

sữa _____ 20

thịt bò _____ 15

chuối _____ 29

rượu vang _____ 46

bánh ngọt, bánh kem _____ 31

bữa tối _____ 5

cá _____ 18

cơn khát, sự khát _____ 52

bữa sáng _____ 3

mì Ý, pasta _____ 9

thịt gà, gà _____ 17

cay _____ 50

sô-cô-la _____ 33

nước ép _____ 42

đồ ăn, thức ăn _____ 1

trứng _____ 19

cà phê _____ 43

bữa ăn _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**